

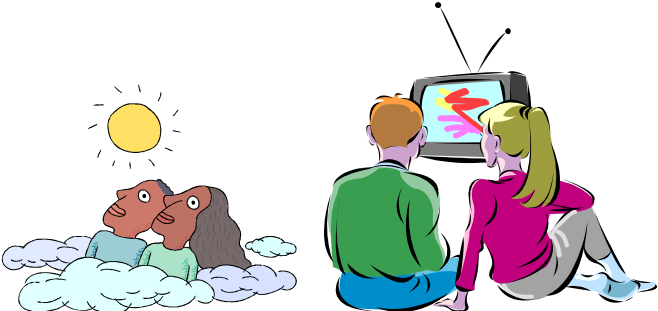




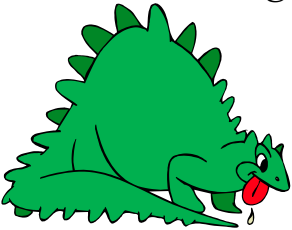
Họ và Tên _____

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Bài Tập Tại Lớp #8

Bài Số 17- Oi, Ôi, Ơi

Vần Oi

<p>1. <i>Coi – to see; to look at; to watch</i></p> 	<p>5. <i>Gói – to pack; to wrap</i></p> 
<p>2. <i>Cái còi – a whistle</i></p> 	<p>6. <i>Gọi – to call</i></p> 
<p>3. <i>Chó sói – wolf</i></p> 	<p>7. <i>Giỏi – good (at), clever, capable, skilled</i></p>
<p>4. <i>Đói – hungry</i></p> 	<p>8. <i>Khói – smoke</i></p> 